CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU
NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56003-000043 ngày 23 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 ngày 24 tháng 05 năm 2006 và lần 3 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3 ngày 11 tháng 03 năm 2009 là 12.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kim	Thành viên
Ông Khương Minh Tính	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Giám đốc
Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC

HUỲNH CHÂU SANG

Số: 10.131/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền (dưới đây gọi tắt là Công ty). Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**KIỂM TOÁN VIÊN**
LỤC THỊ VÂN Chứng chỉ KTV số 0172/KTV	**NGUYỄN CHÁNH THÀNH** Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**36.839.282.866**	**29.856.388.630**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**1.066.282.773**	**354.353.775**
1. Tiền	111		1.066.282.773	354.353.775
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**25.320.131.390**	**12.732.082.490**
1. Phải thu khách hàng	131		6.331.866.791	12.136.801.629
2. Trả trước cho người bán	132		17.477.257.600	593.898.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.548.293.035	19.675.896
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(37.286.036)	(18.293.035)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**8.785.840.113**	**14.161.892.971**
1. Hàng tồn kho	141		8.785.840.113	14.161.892.971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.667.028.590**	**2.608.059.394**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.583.522	232.117.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.220.107.542	1.825.171.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		203.337.526	550.771.053

(Phần tiếp theo ở trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**21.586.510.507**	**11.651.267.636**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**21.342.693.734**	**11.238.654.258**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.4)	8.441.974.434	6.917.562.944
- Nguyên giá	222		12.724.528.780	9.991.589.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.282.554.346)	(3.074.026.747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.5)	12.900.719.300	4.321.091.314
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**243.816.773**	**412.613.378**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		243.816.773	412.613.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**58.425.793.373**	**41.507.656.266**

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41.859.033.674**	**27.435.382.546**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.586.089.645**	**27.035.382.546**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.6)	13.280.000.000	16.330.502.900
2. Phải trả người bán	312		2.623.595.026	7.923.707.183
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.7)	177.101.801	270.059.012
5. Phải trả người lao động	315		858.971.227	934.201.584
6. Chi phí phải trả	316		455.118.957	462.988.067
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		191.302.634	1.113.923.800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.272.944.029**	**400.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.8)	24.127.539.309	400.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		145.404.720	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	(5.9)	**16.566.759.699**	**14.072.273.720**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**15.965.199.545**	**13.549.550.929**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.154.788.706	728.529.202
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		225.000.531	355.522.637
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.585.410.308	465.499.090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**601.560.154**	**522.722.791**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		601.560.154	522.722.791
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**58.425.793.373**	**41.507.656.266**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		42.922,22	12.237,42
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KIM BÚP	HUỲNH CHÂU SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 20009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125.703.379.958	176.016.926.714
2. Các khoản giảm trừ	02		210.581.767	23.580.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	125.492.798.191	175.993.346.514
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	112.808.690.894	158.864.640.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.684.107.297	17.128.705.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.996.375.796	1.510.676.978
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	1.344.462.242	1.910.388.321
trong đó, chi phí lãi vay	23		*842.746.298*	*1.910.388.321*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	5.221.611.314	9.072.333.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	3.851.814.495	3.044.700.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.262.595.042	4.611.959.761
11. Thu nhập khác	31			32.792.483
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			32.792.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.262.595.042	4.644.752.244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	513.532.434	614.870.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.749.062.608	4.029.881.964
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		3.124	4.030

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG | **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN KIM BÚP | **HUỲNH CHÂU SANG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 20009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**4.262.595.042**	**4.644.752.244**
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.208.527.599	990.882.965
Các khoản dự phòng	03		18.993.001	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		210.896.877	485.055.674
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.296.251)	(184.754.032)
Chi phí lãi vay	06		842.746.298	1.910.388.321
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**6.460.462.566**	**7.846.325.172**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.002.422.132)	(2.360.216.090)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.721.552.858	325.658.680
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.546.177.230)	148.224.858
Tăng giảm chi phí trả trước	12		157.330.227	(293.975.663)
Tiền lãi vay đã trả	13		(788.390.031)	(1.910.388.321)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(605.994.785)	(418.534.825)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		209.444.000	545.102.950
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.269.046.185)	(653.453.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(6.663.240.712)**	**3.228.743.046**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.591.583.619)	(1.463.280.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.530.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.296.251	184.754.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.038.287.368)**	**(1.278.526.514)**

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 20009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118.798.707.679	199.983.267.458
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.305.729.724)	(200.889.876.458)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.492.977.955**	**(1.906.609.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**791.449.875**	**43.607.532**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**354.353.775**	**295.471.602**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(79.520.877)	15.274.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**1.066.282.773**	**354.353.775**

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KIM BÚP	HUỲNH CHÂU SANG

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56003-000043 ngày 23 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 ngày 24 tháng 05 năm 2006 và lần 3 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3 ngày 11 tháng 03 năm 2009 là 12.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, và có thời gian phân bổ dưới 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa phân bổ trong nhiều kỳ. Thời gian phân bổ các chi phí này là từ 1 đến 5 năm.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ hiện tại là 650.000 đồng/tháng.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.7. Lương

Tổng quỹ lương thực hiện tính vào chi phí được căn cứ theo đơn giá tiền lương được xét duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

-	Tổng quỹ tiền lương	1.616.956.898 đồng
-	Tổng số lao động bình quân	320 người
-	Tiền lương bình quân	1.684.330 đồng/người/tháng

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục Thuế Tỉnh Kiên Giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định lại mức thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

(Phần tiếp theo ở trang 16)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	80.025.270	54.244.622
Tiền gửi ngân hàng	986.257.503	300.109.153
Tổng cộng	**1.066.282.773**	**354.353.775**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	6.331.866.791	12.136.801.629
Trả trước cho người bán	17.477.257.600	593.898.000
Các khoản phải thu khác	1.548.293.035	19.675.896
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**25.357.417.426**	**12.750.375.525**
Dự phòng phải thu khó đòi	(37.286.036)	(18.293.035)
Giá trị thuần của các khỏan phải thu	**25.320.131.390**	**12.732.082.490**

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước về xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 17.142.701.600 đồng.

Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua cổ phần Công ty Chế biến bột cá Kiên Hùng I với tổng số tiền là 1.530.000.000 đồng.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	848.062.713	568.673.324
Công cụ, dụng cụ	777.748.214	568.498.952
Thành phẩm	7.160.029.186	13.024.720.695
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**8.785.840.113**	**14.161.892.971**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.874.577.608	7.804.291.037	192.714.421	120.006.625	9.991.589.691
Mua trong năm	40.000.000	1.259.534.045	581.028.392	-	1.880.562.437
Đầu tư XDCB hoàn thành	863.513.890	-	-	-	863.513.890
Giảm khác	-	-	(11.137.238)	-	(11.137.238)
Số dư cuối năm	**2.778.091.498**	**9.063.825.082**	**762.605.575**	**120.006.625**	**12.724.528.780**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	969.485.507	1.868.000.974	136.464.414	100.075.852	3.074.026.747
Khấu hao trong năm	202.127.475	922.706.951	68.113.069	15.580.104	1.208.527.599
Số dư cuối năm	**1.171.612.982**	**2.790.707.925**	**204.577.483**	**115.655.956**	**4.282.554.346**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	905.092.101	5.936.290.063	56.250.007	19.930.773	6.917.562.944
Tại ngày cuối năm	**1.606.478.516**	**6.273.117.157**	**558.028.092**	**4.350.669**	**8.441.974.434**

- Toàn bộ tài sản đã được đem đi cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dùng là 683.779.069 đồng.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí xây dựng nhà máy Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Cậu – Kiên Giang tại khu cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

5.6. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

Thời hạn vay	dưới 1 năm
Lãi suất bình quân	từ 4 đến 12%/năm
Tài sản đảm bảo	các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản cố định và hàng hóa của Công ty.

5.7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.101.801	259.362.215
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.696.797
Tổng cộng	177.101.801	**270.059.012**

5.8. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn là khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – chi nhánh Kiên Giang, chi tiết như sau:

Mục đích	Đầu tư xây dựng nhà máy Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Cậu – Kiên Giang.
Thời hạn vay	72 tháng;
Lãi suất	5%/năm đối với các khoản vay bằng USD, 10,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND.
Tài sản đảm bảo	Các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

.

5.9. Vốn chủ sở hữu

5.9.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	2.330.722.338	181.658.680	1.987.851.866	298.571.586	14.798.804.470
Lợi nhuận trong năm trước				4.029.881.964		4.029.881.964
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	2.000.000.000					2.000.000.000
Tăng khác		650.265.314	173.863.957		1.205.204.019	2.029.333.290
Giảm khác		2.252.458.450		5.552.234.740	981.052.814	8.785.746.004
Số dư đầu năm nay	**12.000.000.000**	**728.529.202**	**355.522.637**	**465.499.090**	**522.722.791**	**14.072.273.720**
Lợi nhuận trong năm				3.749.062.608		3.749.062.608
Tăng khác		426.259.504	170.503.802		891.459.207	1.488.222.513
Giảm khác			301.025.908	1.629.151.390	812.621.844	2.742.799.142
Số dư cuối năm nay	**12.000.000.000**	**1.154.788.706**	**225.000.531**	**2.585.410.308**	**601.560.154**	**16.566.759.699**

5.9.2. Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	1.200.000	1.200.000

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần.

5.9.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	3.749.062.608	4.029.881.964
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.124**	**4.030**

5.9.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	465.499.090	1.987.851.866
Lợi nhuận sau thuế trong năm	3.749.062.608	4.029.881.964
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(426.259.504)	(650.265.314)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(170.503.802)	(173.863.957)
Trích lập Quỹ khen thưởng	(682.015.207)	(660.101.069)
Chia cổ tức	-	(3.900.000.000)
Các khoản khác	(350.372.877)	(168.004.400)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**2.585.410.308**	**465.499.090**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	125.422.857.389	175.982.502.429
Doanh thu bán hàng hóa	253.874.952	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.647.617	34.424.285
Giảm giá hàng bán	(210.581.767)	(23.580.200)
Doanh thu thuần	**125.492.798.191**	**175.993.346.514**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	112.586.352.644	158.228.710.858
Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.338.250	635.929.938
Tổng cộng	**112.808.690.894**	**158.864.640.796**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	83.296.251	184.754.032
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.659.918.641	1.325.922.946
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	253.160.904	-
Tổng cộng	**1.996.375.796**	**1.510.676.978**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	842.746.298	1.910.388.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.658.163	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	464.057.781	-
Tổng cộng	**1.344.462.242**	**1.910.388.321**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.318.649.483	1.650.085.612
Chi phí bằng tiền khác	902.961.831	7.422.248.355
Tổng cộng	**5.221.611.314**	**9.072.333.967**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.437.196.059	1.742.004.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.228.451	40.807.345
Thuế, phí và lệ phí	546.311.293	547.269.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.259.980	144.840.772
Chi phí bằng tiền khác	644.818.712	569.778.553
Tổng cộng	**3.851.814.495**	**3.044.700.647**

(Phần tiếp theo ở trang 23)

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế	4.262.595.042	4.644.752.244
Tổng thu nhập tính thuế	4.220.538.632	4.644.752.244
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.610.681.488	-
- Thu nhập chịu thuế suất 25%	609.857.144	-
- Thu nhập chịu thuế suất 28%	-	4.644.752.244
Thuế TNDN phải nộp	874.600.583	1.300.530.628
Thuế TNDN được giảm	(361.068.149)	(685.660.348)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**513.532.434**	**614.870.280**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.928.986.256	146.011.497.117
Chi phí nhân công	9.270.112.609	9.990.902.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.208.527.599	990.882.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.482.334.096	3.856.051.434
Chi phí khác bằng tiền	3.140.158.280	9.385.517.342
Tổng cộng	**115.030.118.840**	**170.234.850.974**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Các bên dưới đây được xem là các bên liên quan theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan.

Họ tên	**Mối quan hệ**
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Giám đốc và Chủ tịch HĐQT	132.103.636	124.764.545
Thù lao Hội đồng quản trị	35.640.000	33.660.000
Tổng cộng	**167.743.636**	**158.424.545**

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 01 năm 2010.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KIM BÚP	HUỲNH CHÂU SANG

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK NGÔ QUYỀN
Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	A 3_18	
	Tên	**Ngày**
Người TH	L.QUYÊN	
Người KT		

Stt	Tên tài khoản	Ref.	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD		Nội dung
			Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Nợ 331 - ứng trước người bán		16.542.087.370				Phân loại lại các khoản công nợ liên quan đến XDCB về đúng khoản mục trên BCTC
	Có 1388 - phải thu khác			16.542.087.370			
2	Nợ 421 - Chi phí thuế TNDN hiện hành				87.272.930		
	Có 3334 - Thuến TNDN phải nộp			87.272.930			Trích thêm thuế TNDN phải nộp
	Tổng cộng		**16.542.087.370**	**16.629.360.300**	**87.272.930**	**-**	
	Cân số		(87.272.930)		87.272.930		

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN KHÔNG ĐIỀU CHỈNH

	A 3_18	
	Tên	**Ngày**
Người TH	L.QUYÊN	
Người KT		

CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK NGÔ QUYỀN
Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Stt	Tên tài khoản	Số TK	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD		Nội dung
			Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Nợ 2141 - Hao mòn TSCD hữu hình		13.408.630				Điều chỉnh tài sản đã khấu hao hết nhưng đơn vị vẫn tiếp tục khấu hao
	Có 632 - Giá vốn					13.408.630	
2	Nợ 642 - CP QLDN				9.237.500		
	Có 139 - dự phòng phải thu khó đòi			9.237.500			Trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi
3	Nợ 2412 - XDCB DD		589.614.230				Phân loại các khoản ứng trước người bán về đúng khoản mục trên BCTC
	Có 331 - ứng trước người bán			589.614.230			
4	Nợ 421 - Lợi nhuận chưa phân phối				2.010.846.528		Điều chỉnh giảm doanh thu ghi nhận lệch niên độ
	Có 131 - phải thu khách hàng			2.010.846.528			
5	Nợ 157 - hàng mua đi đường		1.837.701.683				Điều chỉnh giảm giá vốn ghi nhận lệch niên độ
	Có 421 - Lợi nhuận chưa phân phối					1.837.701.683	
	Tổng cộng		**2.440.724.543**	**2.609.698.258**	**2.020.084.028**	**1.851.110.313**	
	Cân số		(168.973.715)		168.973.715		